

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÒA BÌNH STAR
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÒA BÌNH STAR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA BINH STAR CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOA BINH STAR.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110504419

3. Ngày thành lập: 11/10/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Phòng 3806, Tòa nhà văn phòng C2, D' Capital, số 119 đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 076.973.9999

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; Bán buôn sơn và véc ni; Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn kính phẳng; Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn bình đun nước nóng; Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, nút chữ T, ống cao su,...; Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác	4663
6.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
7.	Khai thác và thu gom than non	0520
8.	Khai thác dầu thô	0610
9.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
10.	Khai thác quặng sắt	0710
11.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
12.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

Thời gian đăng từ ngày 12/10/2023 đến ngày 11/11/2023

13.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
14.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Tư vấn bất động sản - Môi giới bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản - Quản lý bất động sản	6820
15.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7020
16.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng - Lập quy hoạch xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình - Tư vấn quản lý dự án - Giám sát thi công xây dựng - Thi công xây dựng công trình	7110
17.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
18.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
19.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
20.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
21.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
22.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
23.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn về công nghệ khác; - Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý...	7490
24.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
25.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
26.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
27.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
28.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
29.	Khai thác muối	0893
30.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899

31.	Sản xuất sợi	1311
32.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
33.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
34.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
35.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
36.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
37.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
38.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
39.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
40.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
41.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
42.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
43.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
44.	Sản xuất giày, dép	1520
45.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
46.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
47.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
48.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
49.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
50.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
51.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
52.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
53.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
54.	Cơ sở lưu trú khác	5590
55.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
56.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
57.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
58.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
59.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
60.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
61.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
62.	Sản xuất điện	3511
63.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Phân phối điện - Truyền tải điện (loại trừ trừ lưới điện do Nhà nước đầu tư)	3512
64.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520

65.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
66.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
67.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
68.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
69.	Thu gom rác thải độc hại	3812
70.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
71.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
72.	Tái chế phế liệu	3830
73.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
74.	Xây dựng nhà để ở	4101
75.	Xây dựng nhà không để ở	4102
76.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
77.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
78.	Xây dựng công trình điện	4221
79.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
80.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
81.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
82.	Xây dựng công trình thủy	4291
83.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
84.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
85.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
86.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311
87.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
88.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

6. Vốn điều lệ: 360.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 36.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM VĂN LINH	Phòng 1610 Tòa nhà B32, Tổ dân phố Tháp, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	28.440. 000	284.400.000.00 0	79,000	0350860002 34	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	28.440. 000	284.400.000.00 0	79,000		
2	NGUYỄN VĂN CHINH	Số 16B Ngõ 766 La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	7.200.0 00	72.000.000.000	20,000	0370770008 53	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	7.200.0 00	72.000.000.000	20,000		

3	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Số nhà 18, Tổ dân phố Trù 3, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	360.000	3.600.000.000	1,000	001177020515
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	360.000	3.600.000.000	1,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN CHINH
Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 14/06/1977
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037077000853

Ngày cấp: 18/12/2021
Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 16B Ngõ 766 La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 16B Ngõ 766 La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội